

Bình Định, ngày 03 tháng 01 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2024 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện của năm 2024	Ước thực hiện năm 2024/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	775,00	732,80	94,55	77,98
1	Lệ phí	531,00	542,00	102,07	70,57
-	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	531,00	542,00	102,07	70,57
-	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Phí	244,00	190,80	78,20	111,10
-	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	74,00	50,80	68,65	134,75
-	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	170,00	140,00	82,35	106,04
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	193,00	148,80	77,10	124,70
1	Chi quản lý hành chính	193,00	148,80	77,10	124,70
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	193,00	148,80	77,10	124,70
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	582,00	584,00	100,34	72,13
1	Lệ phí	531,00	542,00	102,07	70,57
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	531,00	542,00	102,07	70,57
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Phí	51,00	42,00	82,35	100,94
-	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	51,00	42,00	82,35	106,03
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.721,80	10.583,77	98,71	134,89
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.721,80	10.583,77	98,71	134,89
1	Chi quản lý hành chính	9.247,96	9.142,14	98,86	128,04
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.923,00	6.869,55	99,23	124,95
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.324,96	2.272,59	97,75	138,39
2	Chi hoạt động kinh tế	1.447,43	1.415,22	97,77	18.427,34

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện của năm 2024	Ước thực hiện năm 2024/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.447,43	1.415,22	97,77	18.427,34
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,00	0,00	0,00	0,00
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0,00	0,00
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Sử dụng nguồn CCTL và nguồn thu tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế được UBND tỉnh giao	0,00	0,00	0,00	0,00
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	26,41	26,41	100,00	36,28
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	26,41	26,41	100,00	36,28
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00	0,00	0,00

Người lập

Mhóa

Trần Thị Minh Hoàng



Quang Vinh